

Bản án số: 43/2024/DS-ST

Ngày 24-9-2024

“V/v tranh chấp QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Thành Nam.

2. Ông Hồ Chí Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 04/9/2024 và ngày 24/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 07/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thu M là chị Đỗ Thị Ngọc O, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thu T là ông Phạm Văn N, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1945;

3.2 Chị Nguyễn Thị Ái T (Con bà Y), sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3 Anh Lê Văn T (chồng chị T), sinh năm 1968 (Có mặt);

3.4 Lê Mạnh Q (Con chị T), sinh năm 2001;

3.5 Lê Tấn N (Con chị T), sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà Y, chị T, Mạnh Q và Tấn N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm chị O (đại diện cho nguyên đơn) trình bày: Bà Y có phần diện tích đất thuộc thửa 948, tờ bản đồ số 01 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Y đứng tên vào năm 1992, hiện trạng đất khi đó gồm 03 khuôn liền kề nhau, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 2006, bà Đinh Thị Y là mẹ ruột của chị Thu M và Thu T mới ký hợp đồng tặng cho QSDĐ cho chị Thu M và chị Thu T mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích, sau khi đo đạc thì phần diện tích chị Thu M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.003m² thuộc thửa 3232 và phần chị Thu T cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.003m² thuộc thửa 3231. Từ năm 2006 sau khi được mẹ cho đất thì chị Thu T cho chị Thu M thuê luôn phần diện tích đất này để canh tác và chị Thu T có nói là đất hơn 02 công tầm cắt nhưng chị lấy 02 công tầm cắt thôi và chị cho thuê với giá một công tầm cắt là 2.000.000 đồng/01 năm x 02 công là 4.000.000 đồng và chị Thu T cho chị Thu M thuê 03 năm, tổng số tiền chị Thu M đưa cho chị Thu T là 12.000.000 đồng, sau khi hết 03 năm thì chị Thu M thuê tiếp đến năm 2022 chị Thu M thấy đất như vậy mà không có ranh nên chị Thu M mới đề nghị chị Thu T đo đất để đắp bờ phân ranh với nhau cho rõ ràng, và chị Thu T nói là chị Thu M cứ đo và đắp bờ ranh đi nên chị Thu M có đo đạc đúng phần diện tích của chị Thu M đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã đắp bờ phân ranh xong thì chị Thu T không đồng ý và phá bờ ranh của chị Thu M ra và cho rằng đất của chị Thu T được mẹ cho là 02 khuôn ruộng chứ không phải mỗi người $\frac{1}{2}$.

Hiện nay chị Thu T đã sử dụng luôn hai khuôn ruộng, bao chiếm luôn phần diện tích đất của chị Thu M trong đó khoảng gần 1.000m². Chị Thu M có yêu cầu chị T T ra đo đất lại cho đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị

Thu T hoặc đo lại cho đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Thu M là 3.170m² (theo diện tích cấp đổi năm 2021) nhưng chị Thu T cũng không chịu.

Vì vậy, nay chị Thu M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng xem xét giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả lại cho chị Thu M 1.000m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 3 đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T. Nhưng qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì nay chị Thu M chỉ yêu cầu hộ chị Thu T trả lại diện tích 533,5m² theo diện tích đo đạc thực tế vào ngày 17/01/2024.

- *Theo lời trình bày của ông N (đại diện cho chị Nguyễn Thị Thu T):* Nguyên đất ruộng của chị T có nguồn gốc từ mẹ ruột chuyển tặng cho vào năm 2006 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Thu T đứng tên. Từ năm 2006 chị Thu T sử dụng ổn định đến năm 2010 chị Thu T mới cho em gái tên là Nguyễn Thị Thu M mượn để canh tác, việc mẹ cho đất cho chị Thu T có bờ ranh rõ ràng là 02 khuôn đất.

Tháng 10 năm 2022, chị T lấy lại để canh tác thì bờ ranh giáp đất thu M sang bằng phẳng nên chị T buộc chị Thu M phải đắp bờ lại như cũ. Vào ngày 20 tháng 04 năm 2021 chị Thu M đã giả mạo chữ ký của chị T để làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định đất đai, chị Thu M đã chỉ cán bộ địa chính (là chú Nguyễn Văn P) đo đạc lần ranh qua đất chị T chiều dài 25,10m chiều ngang 23,17m, diện tích 581,567m². Phần đất này là của chị T, chị Thu M đăng ký vào phần đất của chị Thu M đứng tên thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 3 là không đúng. Căn cứ vào giấy chứng nhận QSDĐ của chị Thu M đã được cấp đổi lại để khởi kiện đòi chị Thu T phải trả lại đất là không hợp pháp. Nay qua yêu cầu của chị Thu M thì chị Thu T không đồng ý.

- *Lời trình bày của anh Lê Văn T:* Thống nhất theo lời trình bày của chị Thu T, không trình bày gì thêm.

- *Lời trình bày của Lê Mạnh Q và Lê Tấn N có trong hồ sơ vụ án:* Thống nhất theo lời trình bày của mẹ là Nguyễn Thị Thu T. Mạnh Quý, Tấn N1 xin được vắng mặt tất cả phiên họp và phiên tòa xét xử.

* Chị Thu T, anh T và chị O (đại diện cho chị Thu M) thỏa thuận nội dung sau: Giá trị đất tranh chấp có giá trị chuyển nhượng tại thời điểm thị trường hiện nay là: 60.000đồng/01m².

- ***Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:***

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán,

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Qua yêu cầu của chị Thu M là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Đối tượng tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 533,5m² thuộc một phần thửa 3232 (bản đồ 299), tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng thụ lý vụ án là “Tranh chấp QSDĐ” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đinh Thị Y, chị Nguyễn Thị Ái T1, anh Lê Mạnh Q và anh Lê Tấn N1 tất cả đều có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà và các anh chị là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Thu M yêu cầu hộ chị Thu T trả lại diện tích 533,5m² thuộc một phần thửa 3232 (bản đồ 299), tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua lời khai của bà Đinh Thị Y (là mẹ ruột của chị Thu M và chị Thu T) khai nhận: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà được cha chồng cho, đến năm 1992 thì được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa 948, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.500m² mục đích sử dụng lúa tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 2006 bà Y mới tặng cho chị Thu M và chị Thu T phần diện tích này nên có kêu chị Ái T (là em của chị Thu T, là chị của chị Thu M) dẫn cán bộ địa chính xã đến đo đạc thực tế phần diện tích đất nêu trên, sau đó bà Y đến UBND xã T xác lập 02 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ vào ngày 19/7/2006 cho chị Thu T diện tích 3.003m²

tách một phần thửa 948 thành thửa 3231 và cho chị Thu M diện tích 3.003m² phần thửa 948 còn lại thành thửa 3232. Bà Y xác nhận là khi cho chị Thu T và chị Thu M là cho mỗi người diện tích đều như nhau.

Qua lời khai của chị Nguyễn Thị Ái T khai nhận: Vào năm 2006, chị Ái T chung sống với bà Y và chị Thu M (khi đó chị Thu T đã có gia đình ở riêng) thì bà Y có thống nhất cho mỗi người con gái một phần diện tích đất. Đối với phần diện tích đất ruộng tại thửa 948 thì bà Y kêu chị Ái T chỉ ranh đất cho cán bộ địa chính xã T để đo đạc còn việc cho mỗi người diện tích bao nhiêu thì chị Ái T không biết mà do bà Y trực tiếp đến UBND xã T để xác lập hợp đồng tặng cho. Còn chị Ái T thì cũng được bà Y cho phần diện tích đất ruộng tại vị trí khác.

Theo Công văn số: 234/UBND-NC ngày 05/6/2024 của UBND huyện T cung cấp thông tin như sau:

“1. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 070324, số vào sổ cấp “H”00948, thuộc thửa 3232, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.003m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T cho hộ bà Nguyễn Thị Thu M vào ngày 12/9/2006 đảm bảo theo quy định của Luật đất đai. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế.

2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 070325, số vào sổ cấp “H”00947, thuộc thửa 3231, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.003m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T cho hộ bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 12/9/2006 đảm bảo theo quy định của Luật đất đai. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế”.

Theo Công văn số: 2193/CNVPĐKĐĐHHTH ngày 12/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thông tin như sau:

“Nội dung 1: Phần diện tích đất tranh chấp 533,5 m² thuộc một phần thửa đất số 34, tờ số 3 theo bản đồ địa chính chính quy được cấp đổi từ thửa 3232, tờ số 1 theo bản đồ địa chính 299 đã được Sở T4 cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị Thu M.

Nội dung 2: Thửa đất số 3231 theo bản đồ 299 đổi chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 30, tờ số 3 và thửa đất số 3232 theo bản đồ 299 đổi chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 34, tờ số 3”.

Như vậy, qua các thông tin cung cấp của UBND huyện T và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và các lời khai nhận của bà Y, chị Ái T vừa nêu cho thấy việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa 3231 diện tích 3.003m² cho chị Thu T và việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa 3232 diện tích 3.003m² cho chị

Thu M vào năm 2006 nguồn gốc là bà Y tặng cho là đúng, phù hợp theo ý chỉ nguyện vọng của bà Y cho nên việc chị Thu T cho rằng vào năm 2006 bà Y cho chị Thu T phần diện tích đất là 02 khuôn nhưng không có chứng cứ chứng minh và lại nếu bà Y cho chị Thu T 02 khuôn như chị Thu T khai thì diện tích của 02 khuôn là 3.704,4m² (Theo hiện trạng đo đạc thực tế) trong khi đó diện tích được cấp giấy chứng nhận QSDĐ chỉ có 3.003m² thì tại sao vào thời điểm cấp giấy chị Thu T không khiếu nại. Do đó, chị Thu T khai là không có cơ sở.

Chị Thu T khai: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 070325, số vào sổ cấp “H”00947, thuộc thửa 3231, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.003m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T được UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Thu T đứng tên vào ngày 12/9/2006 thì tại mục “IV – Ghi chú” có ghi “*Diện tích thửa đất chưa đo đạc chính xác*” cho nên chị Thu T cho rằng phần diện tích được cấp cho chị 3.003m² là chưa chính xác. Hội đồng xét xử nhận thấy: C chị Thu T khai nhận khi bà Y xác lập việc tặng cho chị Thu T và chị Thu M thì có đo đạc thực tế và điều này là phù hợp với lời khai của chị Ái T cũng như cung cấp thông tin của UBND huyện T là “*Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế*” còn việc trên giấy chứng nhận QSDĐ có ghi tại mục IV – Ghi chú: “*Diện tích thửa đất chưa đo đạc chính xác*” thì tiêu đề này là biểu mẫu giấy chứng nhận tại thời điểm đó đều như nhau. Cho nên việc chị Thu T cho rằng diện tích thửa đất chưa đo đạc chính xác là không có căn cứ.

Theo như chị Thu M khai là sau khi bà Y cho chị Thu T và chị Thu M phần diện tích đất nêu trên thì phần diện tích đất của chị Thu T vẫn để cho chị Thu M thuê từ năm 2006 cho đến năm 2022 cho nên hiện trạng đất vẫn để là 03 khuôn chưa phân ranh giữa thửa 3231 và 3232. Còn chị Thu T khai sau khi mẹ cho thì chị Thu T quản lý, sử dụng đến năm 2010, sau đó mới cho chị Thu M thuê đến năm 2022, khi đó giữa chị Thu M và chị Thu T hòa thuận, không tranh chấp nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh T là chồng của chị T T khai nhận sau khi bà Y cho vào năm 2006 thì gia đình chị Thu T làm được 02 năm đến năm 2009 thì gia đình chị Thu M và chị Thu T làm hùn với nhau được 01 năm, tiếp đến năm 2010 gia đình chị Thu T mới cho chị Thu M thuê luôn phần diện tích này. Như vậy, cho thấy việc phân diện tích đất mà bà Y cho chị Thu M tại thửa 3232 và cho chị Thu T tại thửa 3231 chưa phân ranh còn nguyên hiện trạng là 03 khuôn là phù hợp, là có cơ sở bởi toàn bộ 03 khuôn đất ruộng này đều do chị Thu M quản lý, sử dụng từ năm 2006 cho đến nay. Cho nên vào năm 2022 việc chị Thu M đo đạc lại cho đúng diện tích được cấp giấy chứng nhận QDDĐ để đáp bờ phân ranh là phù hợp.

Từ những nhận định trên xét yêu cầu của chị Thu M là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Do yêu cầu của chị Thu M được Tòa án chấp nhận nên buộc hộ chị Thu T phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Thu M toàn bộ chi phí tổng cộng là 9.999.040 đồng (Theo hóa đơn bán hàng ngày 02/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T số tiền 9.599.040 đồng và phiếu chi ngày 17/01/2024 số tiền 400.000 đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí:

Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Chị Nguyễn Thị Thu M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho chị Thu M.

* Về giá trị đất tranh chấp thì các đương sự đã tự nguyện, thống nhất thỏa thuận nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, cụ thể như sau: Giá trị đất đang tranh chấp có giá trị chuyển nhượng tại thời điểm thị trường hiện nay là: 60.000 đồng/01m².

[5] Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Như đã nhận định nêu trên nên xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 và các điều 91, 92, 147, 157, 218, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 17, 137 và 236 Luật đất đai năm 2024; các điều 164 và 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu M.

Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) trả lại diện tích 533,5 m² thuộc một phần thửa đất số 34, tờ số 3 theo bản đồ địa chính chính quy (Còn bản đồ 299 thuộc thửa 3232) đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất chị Thu T (thửa 30 đất không tranh chấp) có chiều dài 23,17 mét từ mốc M3 đến mốc M9.

- Hướng Tây giáp đất chị Thu M (thửa 34 đất không tranh chấp) có chiều dài 23,18 mét từ mốc M2 đến mốc M10.

- Hướng Nam giáp đất bà Đào Thị C (thửa 31) có chiều dài 23,31 mét từ mốc M9 đến mốc M10.

- Hướng Bắc giáp đất chị Thu M (thửa 28) có chiều dài 22,74 mét từ mốc M2 đến mốc M3.

(Có sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu M 9.999.040 đồng (Chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) phải nộp 1.600.500 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Thu M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Nguyễn Thị Thu M số tiền 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002842 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng (Do chị Đỗ Thị Ngọc O nộp thay).

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị.

- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 24/9/2024). Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

- Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Cư